

PHỤ LỤC SỐ 03

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi
Trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

Phần I. PHẦN THUYẾT MINH

- I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật
- II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Phần II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

- I. Thời gian đào tạo
- II. Định mức lao động
- III. Định mức thiết bị
- IV. Định mức vật tư
- V. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN 1. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề sử dụng thuốc thú y do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học(phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đơn	Tên mô đơn	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 01	Giải phẫu - sinh lý vật nuôi	52	16	32	4
MĐ 02	Bệnh vật nuôi	96	36	56	4
MĐ 03	Xác định thuốc sát trùng, tiêu độc	40	12	24	4
MĐ 04	Xác định vacxin phòng bệnh	48	16	28	4
MĐ 05	Xác định thuốc kháng sinh thông thường	84	20	60	4
MĐ 06	Xác định thuốc ký sinh trùng	80	20	56	4
	Tổng cộng	400	120	256	24

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	18,99	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	3,43	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	15,56	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	2,85	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	3,33
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,33
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	3,33
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,83
2	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
3	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	0,83
4	Bàn giải phẫu	Dài > 1 m; Rộng > 60	11,67
5	Khay Inox	Kích thước 35×50 cm; Vật liệu không gỉ	30,11
6	Bình Phun thuốc sát trùng cơ	Loại thông dụng	26,4
7	Bình bảo quản	Dung tích > 7 lít Loại thông dụng	35,2
8	Kẹp có mẫu	Kích thước 16cm	11,67
9	Kẹp không mẫu	Kích thước 16cm	11,67
10	Kéo cong 2 đầu nhọn	Kích thước 16cm	11,67
11	Kéo cong đầu nhọn, đầu tù	Kích thước 16cm	11,67
12	Kéo thẳng đầu nhọn, đầu tù	Kích thước 16cm	11,67
13	Cán dao mổ	Vật liệu không gỉ; Loại thông dụng	11,67
14	Kìm cắt xương tiểu gia	Kích thước 27cm	11,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
	súc		
15	Búa chặt xương tiêu gia súc	Lưỡi dài 18cm	11,67
16	Kéo cắt xương gia cầm	Kích thước 22cm	11,67
17	Búa gỗ (80/100)g	Loại thông dụng	37,78
18	Búa gỗ (200/400)g	Loại thông dụng	37,78
19	Phiến gỗ	Loại thông dụng	37,78
20	Ống nghe	Loại thông dụng	37,78
21	Bộ panh	Loại thông dụng	37,78

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,1
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,1
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Hộp mực in màu	bộ	Loại thông dụng	0,3
5	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
6	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
7	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
8	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
9	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
10	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0

12	Sổ lên lớp	quyển	Theo mẫu quy định	1,0
13	Sổ giáo án	quyển	Theo mẫu quy định	1,0
14	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo mẫu quy định	1,0
15	Giấy A0	gram	Loại thông dụng	1,5
16	Tài Liệu học Tập	quyển	Quyển > 45 trang, In Khổ A4	6,0
17	Dụng cụ học tập(Bút,vở,túi cục)	bộ	Loại thông dụng	1,0
18	Phôi cứng chỉ	cái	Theo mẫu quy định	1,0
19	Tranh các cơ quan giải phẫu của lợn	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0,001
20	Tranh các cơ quan giải phẫu của Gà	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0,3
21	Bộ tranh ảnh bệnh vật nuôi	bộ	In màu trên giấy A1	0,3
22	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	0,5
23	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	0,5
24	Gà	con	>1,5kg/con	0,4
25	Thỏ	con	>2kg/con	0,3
26	Lợn	con	>15kg/con	0,1
27	Xi lanh	cái	Bằng nhựa loại 20ml	5,0
28	Xi lanh	cái	Bằng nhựa loại 10ml	5,0
29	Kim tiêm	cái	Kim tiêm số 7, vật liệu không gỉ	3,3
30	Kim tiêm	cái	Kim tiêm số 9, vật liệu không gỉ	3,3
31	Lưỡi dao	cái	Vật liệu không gỉ	1,1
32	Thuốc sát trùng, tiêu độc	lít	Dạng dung dịch, lọ 1 lít, loại phổ biến trên thị trường	0,5
33	Thuốc sát trùng, tiêu độc	kg	Dạng bột, loại phổ biến trên thị trường	0,9

34	Vaccin Tai xanh lợn	liều	Loại thông dụng	1,1
35	Vaccin dịch tả lợn	liều	Loại thông dụng	1,1
36	Vaccin đóng dấu lợn	liều	Loại thông dụng	1,1
37	Vaccin tụ huyết trùng lợn	liều	Loại thông dụng	1,1
38	Vaccin lở mồm long móng	liều	Loại thông dụng	1,1
39	Vaccin phó thương hàn	liều	Loại thông dụng	1,1
40	Vaccin Lepo	liều	Loại thông dụng	1,1
41	Vaccin Lasota	liều	Loại thông dụng	1,1
42	Vaccin Gumboro	liều	Loại thông dụng	5,6
43	Vaccin Newcastle	liều	Loại thông dụng	1,1
44	Vaccin đậu gà	liều	Loại thông dụng	5,6
45	Vaccin tụ huyết trùng gà	liều	Loại thông dụng	1,1
46	Vaccin cúm gia cầm	liều	Loại thông dụng	1,1
47	Vaccin dịch tả gà, vịt	liều	Loại thông dụng	1,1
48	Vaccin tụ huyết trùng trâu bò	liều	Loại thông dụng	1,1
49	Vaccin dịch tả trâu bò	liều	Loại thông dụng	1,1
50	Vaccin nhiệt thán trâu bò	liều	Loại thông dụng	1,1
51	Vaccin viên da nổi cục	liều	Loại thông dụng	1,1
52	Nhóm Kháng sinh Beta-lactam	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
53	Nhóm Kháng sinh Beta-lactam	gói	Dạng bột, gói >10g, loại thông dụng	0,2
54	Nhóm Kháng sinh Aminoglycosid	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
55	Nhóm Kháng sinh Aminoglycosid	gói	Dạng bột, gói >10g, loại thông dụng	0,2
56	Nhóm kháng sinh Macrolid	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
57	Nhóm kháng sinh Macrolid	gói	Dạng bột, gói >10g, loại thông dụng	0,2

58	Nhóm kháng sinh lincosamid	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
59	Nhóm kháng sinh lincosamid	gói	Dạng bột, gói>10g, loại thông dụng	0,2
60	Nhóm kháng sinh Phenicol	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
61	Nhóm kháng sinh Phenicol	gói	Dạng bột, gói>10g, Loại thông dụng	0,2
62	Nhóm kháng sinh Cyclin	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
63	Nhóm kháng sinh Cyclin	gói	Dạng bột, gói>10g, loại thông dụng	0,2
64	Nhóm kháng sinh Peptid	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
65	Nhóm kháng sinh Peptid	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
66	Nhóm kháng sinh Quynolon	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
67	Nhóm kháng sinh Quynolon	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
68	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
69	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
70	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
71	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
72	Thuốc tác dụng lên hệ tiết niệu sinh dục	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
73	Thuốc tác dụng lên hệ tiết niệu sinh dục	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
74	Vitamin tan trong dầu	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
75	Vitamin tan trong nước	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
76	Khoáng chất	lọ	Dạng dung dịch,loại >20ml, loại thông dụng	0,2
77	Khoáng chất	gói	Dạng bột,gói>10g, loại thông dụng	0,2
78	Thuốc trị nội ký sinh trùng	lọ	Dạng dung dịch,loại	0,2

			>20ml, loại thông dụng	
79	Thuốc trị nội ký sinh trùng	gói	Dạng bột, gói >10g, loại thông dụng	0,2
80	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	lọ	Dạng dung dịch, loại >20ml, loại thông dụng	0,2
81	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	gói	Dạng bột, gói >10g, loại thông dụng	0,2
82	Cây treo chai dịch truyền	cây	Vật liệu không gỉ, loại thông dụng	0,01
83	Nước cất, dung dịch pha	lọ	Dạng dung dịch, loại >12ml, loại thông dụng	1,7
84	Bộ kim truyền	bộ	Loại dùng 1 lần, loại thông dụng	0,1

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	120	204
1	Phòng học lý thuyết	1,7	120	204
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	280	1.540
1	Phòng thực hành (A)	5,5	280	1.540